

Bản án số: 18/2018/DS-ST.
Ngày: 23-3-2018.
V/v tranh chấp HĐ gia công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Phụng.

Bà Huỳnh Thị Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Yến Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 222/2017/TLST-DS, ngày 03 tháng 11 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng gia công*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 48/2018/QĐXXST-DS, ngày 23 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 115/2018/QĐST-DS, ngày 23/02/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh H, sinh năm 1980, nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Bị đơn: Bà Đặng Thị T , sinh năm 1980, nơi cư trú : , đường P, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1983, nơi cư trú: đường B, Phường N, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Ông Lê Minh T, sinh năm 1978, nơi cư trú: đường P, Phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Đặng Thị T, nơi cư trú, đường P, Phường N, thành phố V , tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền chứng thực số : 01/2017-SCT/KC,CD, ngày 22/12/2017), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 8 năm 2017 cùng các lần hòa giải tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Ngày 25/11/2015 bà H có ký Hợp đồng với ông Nguyễn Văn U và ông Lê Minh T để sản xuất bộ khuôn bằng sắt, mục đích để sản xuất sản phẩm nhựa dùng để trưng bày chậu kiểng. Tổng số tiền ký kết là 52.000.000 đồng, bà và ông T thỏa thuận chia đôi số tiền trên, thỏa thuận khi sản xuất xong ông T đưa cho bà H bán, khi sản phẩm bán sắp hết bà H yêu cầu ông T giao khuôn tiếp nhưng ông T không giao cho bà H.

Nay bà H yêu cầu bà T là vợ ông T bồi thường cho bà số tiền 34.000.000 đồng.

Trong các lần hòa giải bị đơn (bà T) và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông T (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) trình bày: Bà là vợ của ông Lê Minh T, theo bà T biết được Hợp đồng kinh tế ký kết với nhau, trong đó bà H và ông T ký hợp đồng với ông U (bên đối tác) chứ thực chất bà H và ông T không có ký kết hợp đồng gì với nhau, hợp đồng giữa bà H, ông T cùng ký với ông U đã chấm dứt từ lâu không còn liên quan gì giữa bà H và ông T (chồng bà). Hợp đồng số: 01/HĐKT, ngày 17/11/2015 chỉ chứng minh được việc bà H, ông T có ký hợp đồng với ông U, chứ bà T không liên quan gì đến hợp đồng giữa bà và ông H cũng không có căn cứ chứng minh bà T nợ tiền bà H, nên bà T không đồng ý yêu cầu của bà H vì thật sự yêu cầu của bà H là quá vô lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông U) vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại bản khai ngày 12/01/2018 ông U có khai rằng: “Bà Đinh Thị H và ông Lê Minh T là khách hàng làm ăn chung với ông, còn bà Đặng Thị T thì ông không quen biết, ông thừa nhận ông có ký Hợp đồng số: 01/HĐKT, ngày 17/11/2015 với bà H và ông T, nhưng hợp đồng nêu trên giữa các bên đã thanh lý xong. Việc bà H kiện yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền 34.000.000 đồng là tiền gì ông không biết và ông cũng không có ý kiến gì đối với vụ kiện nêu trên, bà H cũng không có kiện gì đối với ông, nên ông xin xét xử vắng mặt ông.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì không đủ căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì giữa bà H, ông T cùng ông U có ký hợp đồng làm ăn với nhau, khi thực hiện hợp đồng bà H cho rằng ông T thực hiện không đúng, nên bà kiện đòi bà T trả cho bà số tiền 34.000.000 đồng mà bà cho là hùn vốn với nhau, do hai bên không tự giải quyết được, nên xảy ra tranh chấp.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng gia công*” theo quy định tại Điều 542 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì thể hiện Hợp đồng số: 01/HĐKT, ngày 17/11/2015 ký kết với nhau đại diện bên A là ông Nguyễn Văn U (bên tạo ra sản phẩm), đại diện bên B là ông Lê Minh T (bên nhận sản phẩm), trong hợp đồng không có ghi bên bà H nhưng tại trang cuối cùng ký tên đại diện bên B thì bà H có ký tên, trong hợp đồng nêu trên không có tên bà Đặng Thị T, như vậy bà T không liên quan gì hợp đồng nêu trên và cũng không có chứng cứ nào chứng minh bà T nợ tiền bà H. Do đó, việc bà H lấy hợp đồng nêu trên kiện bà T yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền 34.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, bà H được giải thích rất nhiều về hợp đồng nêu trên, nhưng bà vẫn giữ quan điểm là kiện bà T chứ không có kiện ông T, ông U, nên Hội đồng xét xử không phải xem xét giải quyết. Đồng thời tại phiên tòa hôm nay bà H có yêu cầu bà T trả thêm 34.000.000 đồng gồm tiền thuê chỗ làm đại lý và tiền hùn vốn kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/3/2016, yêu cầu này của bà Hạnh là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của bà tại phiên tòa, bà H có quyền khởi kiện vụ án khác khi bà có yêu cầu.

[4] Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 1 khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tính bằng 5% giá trị trên tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận, như vậy án phí bà H phải nộp là 1.700.000 đồng.

[5] Đối với đương sự có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông U) xin vắng mặt tại phiên tòa và đương sự có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông T) có người đại diện tại phiên tòa (bà T), xét thấy đề nghị của họ và việc vắng mặt của họ là đúng quy định, nên áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là hợp lý, nên chấp nhận. Đồng thời, khi phát biểu quan điểm về tố tụng cũng như quan điểm về nội dung vụ án, Kiểm sát viên có ý kiến rằng, từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định tại phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành tốt những quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, Điều 147 và khoản 1 khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 542 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Đinh H về việc đòi bà Đặng Thị T trả cho bà số tiền 34.000.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu đồng*).

2. Về án phí:

Buộc bà Đinh H phải chịu 1.700.000 đồng (*Một triệu bảy trăm ngàn đồng*) tiền án sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 850.000 đồng (*Tám trăm năm chục ngàn đồng*), theo biên lai thu tiền số 0003007 ngày 28/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, bà H còn phải nộp thêm số tiền 850.000 đồng (*Tám trăm năm chục ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự (ông U) vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TP V;
- CC THADS TP V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Hồ Thanh Hồng**

